

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẮK RVE

Phụ lục số 02

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2027

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẠCH PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẶT ĐẾN 01/8/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP ĐƯỢC HƯỞNG THEO CHẾ ĐỘ NĂM 2027 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2.53 TRIỆU ĐỒNG													HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP BÌNH QUẢN			QUỸ TIỀN THƯỞNG	
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (I)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, BHTN (2)	HỆ SỐ LƯƠNG, NGẠCH, BẠC BÌNH QUẢN	HỆ SỐ PHỤ CẤP BÌNH QUẢN		TỶ LỆ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP/(LƯƠNG+PHỤ CẤP)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HỤT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐANG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7= 8 +...+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=6/4/12/ 2,53	20=7/4/12/ 2,53	21=18/(6+7)	22=6*10%
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)	268	260	82.585	31.875	43.488	5.632	648	71	17.455	7.006	3.552	4.781	0	3.273	1.070	7.222	4.04	5.51	0.10	3.066
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	268	260	80.308	30.008	43.078	5.632	648	71	17.455	7.006	3.552	4.781	0	3.273	660	7.222				3.066
	Trong đó:																				
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166	163	51.142,79	18.701,76	27.635,99	3.527,83	338,51	36,16	15.261,15	2.084,82	2.708,11	-	-	3.272,58	406,82	4.805,04				1.904,03
1.1	Giáo dục:	166	163	51.142,79	18.701,76	27.635,99	3.527,83	338,51	36,16	15.261,15	2.084,82	2.708,11	-	-	3.272,58	406,82	4.805,04				1.904,03
1.1.1	TRƯỜNG MẦM NON 19/5	34	32	9.133,5482	3.299,2212	5.001,5879	722,5680	60,7200	27,0872	2.709,6227	540,0133	449,3280	-	-	486,1767	6,0720	832,7391				335,9941
1.1.1.1	Trần Thị Thanh Quang			14,010	4,65	7,918	0,70	0,55		4,160		1,0			1,508		1,442				16
1.1.1.2	Võ Thị Sen			11,432	3,96	6,360	0,70	0,35		3,448		1,0			0,862		1,112				13
1.1.1.3	Đinh Thị Ngọc Thủy			11,237	3,96	6,146	0,70	0,35		3,448		0,7			0,948		1,131				13
1.1.1.4	Nguyễn Thị Văn			14,550	4,89	8,104	0,70	0,15	0,403	4,355		0,7			1,796		1,556				15
1.1.1.5	Võ Thị Túy			14,395	4,89	7,967	0,70		0,489	4,303		0,7			1,775		1,538				15
1.1.1.6	Phan Thị Nhân			11,931	4,58	6,101	0,70			3,664		0,5			1,237		1,251				14
1.1.1.7	Nguyễn Hà Thảo			10,457	3,99	5,422	0,70	0,2		3,352		0,5			0,670		1,045				13
1.1.1.8	Nguyễn Thị Kiều Diễm			11,836	3,66	7,230	0,70	0,2		3,088	2,702				0,540		0,946				12
1.1.1.9	Dương Thị Tùng			9,286	3,66	4,714	0,70			2,928		0,5			0,586		0,913				11
1.1.1.10	Đặng Thị Thu Hiền			10,016	3,99	5,030	0,70			3,192		0,5			0,638		0,995				12
1.1.1.11	Nguyễn Thanh Minh			10,661	3,99	5,650	0,70			3,192		1,0			0,758		1,021				12
1.1.1.12	Nguyễn Thị Thảo			8,945	3,34	4,707	0,70			2,672		0,5			0,835		0,898				10
1.1.1.13	Nguyễn Thị Thanh Hoa			8,458	3,34	4,306	0,70			2,672		0,5			0,434		0,811				10
1.1.1.14	Phạm Thị Lâm			7,784	3,03	4,018	0,70			2,424		0,5			0,394		0,736				9
1.1.1.15	Y Khách			8,498	3,34	4,340	0,70			2,672		0,5			0,468		0,819				10
1.1.1.16	Hoàng Thị Thanh			7,947	3,03	4,188	0,70			2,424		0,7			0,364		0,730				9
1.1.1.17	Hoàng Hà Mỹ			9,295	3,03	5,548	0,70			2,424	2,121				0,303		0,717				9
1.1.1.18	H Mân Niê			7,674	3,03	3,927	0,70			2,424		0,5			0,303		0,717				9
1.1.1.19	Nguyễn Thị Bích Thủy			6,978	2,72	3,621	0,70			2,176		0,5			0,245		0,637				8
1.1.1.20	Nguyễn Thị Kim Oanh			6,261	2,41	3,297	0,70			1,928		0,5			0,169		0,554				7
1.1.1.21	Y Thương			7,448	2,41	4,484	0,70			1,928	1,687				0,169		0,554				7
1.1.1.22	Lê Thị Tô Nguyễn			6,261	2,41	3,297	0,70			1,928		0,5			0,169		0,554				7
1.1.1.23	Đỗ Thị Bích Phương			6,203	2,41	3,248	0,70			1,928		0,5			0,120		0,544				7
1.1.1.24	Y Dung			6,232	2,41	3,273	0,70			1,928		0,5			0,145		0,549				7
1.1.1.25	Y Dương			7,419	2,41	4,460	0,70			1,928	1,687				0,145		0,549				7
1.1.1.26	Y Mỹ			7,419	2,41	4,460	0,70			1,928	1,687				0,145		0,549				7
1.1.1.27	Y Ngọc Thủy			7,419	2,41	4,460	0,70			1,928	1,687				0,145		0,549				7
1.1.1.28	Phạm Thị Thom			6,232	2,41	3,273	0,70			1,928		0,5			0,145		0,549				7
1.1.1.29	Đinh Thị Minh Huệ			7,466	3,06	3,748	0,70			2,448		0,5				0,10	0,658				9
1.1.1.30	Nguyễn Thị Thu Thủy			10,182	3,96	5,328	0,70	0,2		3,328		1,0				0,10	0,894				13
1.1.1.31	Lê Thị Hải Yến			6,402	2,10	3,850	0,70			1,680	1,470						0,452				6
1.1.1.32	Nguyễn Thị Cẩm Ly			6,402	2,10	3,850	0,70			1,680	1,470						0,452				6
	biên chế chưa tuyển			7,053	2,34	4,210	0,70			1,872	1,638						0,503				7
	biên chế chưa tuyển			7,053	2,34	4,210	0,70			1,872	1,638						0,503				7
1.1.2	Mầm non Đăk Pnê	21	21	5.451,89	1.983,12	2.977,11	446,29	36,43	0,00	1.615,64	332,17	273,24	0,00	0,00	267,27	6,07	491,66				201,95
1.1.2.1	Triệu Thị Bích Hạnh			12,81	4,32	7,15	0,7	0,5		3,86		0,7			1,40		1,34				15
1.1.2.2	Lê Thị Hồng Yến			11,24	3,96	6,15	0,7	0,35		3,45		0,7			0,95		1,13				13
1.1.2.3	Lê Thị Thu Hào			13,88	4,98	7,41	0,7	0,35		4,26		0,5			1,60		1,49				16
1.1.2.4	An Thị Thanh Vân			9,81	3,65	5,24	0,7			2,92		1,0			0,62		0,92				11
1.1.2.5	Hồ Thị Hằng			8,74	3,34	4,57	0,7			2,67		0,7			0,50		0,83				10
1.1.2.6	Nguyễn Thị Dung			11,88	4,58	6,05	0,7			3,66		0,5			1,19		1,24				14
1.1.2.7	Trần Thị Lệ Xuân			8,66	3,34	4,51	0,7			2,67		0,7			0,43		0,81				10
1.1.2.8	Trần Thị Hiền			8,65	3,65	4,22	0,7			2,92		0,5			0,00	0,1	0,78				11
1.1.2.9	Đinh Thị Minh Hào			8,32	2,72	4,97	0,7			2,18	1,904				0,19		0,63				8
1.1.2.10	Nguyễn Thị Văn			8,72	3,34	4,57	0,7			2,67		0,7			0,40	0,1	0,80				10
1.1.2.11	Y Thiáo			7,64	3,03	3,90	0,7			2,42		0,5			0,27		0,71				9

1.1.2.12	Y Thi			6,23	2,41	3,27	0,7			1,93		0,5			0,14		0,55				7
1.1.2.13	Nguyễn Thị Hạnh			7,75	3,03	3,99	0,7			2,42		0,5			0,36		0,73				9
1.1.2.14	Y Văn An			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				6
1.1.2.15	Y Ric			7,24	2,41	4,32	0,7			1,93	1,687				0,00		0,52				7
1.1.2.16	Y Xuing			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				6
1.1.2.17	Đinh Thị Phước			9,16	3,34	4,97	0,7			2,67		1,0			0,60		0,85				10
1.1.2.18	Y Ngang			6,85	2,72	3,51	0,7			2,18		0,5			0,14		0,61				8
1.1.2.19	Y Thị Bích Hạnh			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				6
1.1.2.20	Dương Thị Ngọc Nhà			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				6
1.1.2.21	Y Thoang			6,40	2,10	3,85	0,7			1,68	1,470				0,00		0,45				6
1.1.3	Trường PTDTBT - TH Đắk Pn	21	21	7.000,09	2.467,96	3.888,57	446,29	48,58	-	2.013,23	348,11	367,36	-	-	476,77	188,23	643,56				251,65
1.1.3.1	Lê Xuân Cao			17,79	6,04	9,87	0,7	0,4		5,15		1			2,32	0,3	1,88				20
1.1.3.2	Lê Thị Thành			14,36	5,02	7,85	0,7	0,3		4,26		0,7			1,60	0,3	1,49				16
1.1.3.3	Trần Thị Hoan			15,77	5,7	8,44	0,7			4,56		1			1,88	0,3	1,63				17
1.1.3.4	Đỗ Thị Văn Anh			12,95	4,65	7,02	0,7			3,72		1			1,30	0,3	1,28				14
1.1.3.5	Vương Thị Trúc			12,73	4,58	6,90	0,7			3,66		1			1,24	0,3	1,25				14
1.1.3.6	Lương T. Mỹ Hạnh			12,90	4,65	6,98	0,7			3,72		1			1,26	0,3	1,27				14
1.1.3.7	Trần T. Thu Phương			12,47	4,34	6,92	0,7	0,2		3,63		1			1,09	0,3	1,21				14
1.1.3.8	Lê T. Hồng Thúy			12,85	4,68	6,91	0,7			3,74		1			1,17	0,3	1,26				14
1.1.3.9	Đinh Hữu Trung			11,06	3,99	6,03	0,7			3,19		1			0,84	0,3	1,04				12
1.1.3.10	Phạm Văn Chiến			10,67	4	5,67	0,7	0,15		3,32		0,7			0,50	0,3	1,00				13
1.1.3.11	Ngô Thúy Quỳnh			7,07	2,67	3,80	0,7			2,14		0,5			0,16	0,3	0,61				8
1.1.3.12	Võ Thị Mỹ Thuý			9,65	3,66	5,10	0,7			2,93		0,7			0,48	0,3	0,89				11
1.1.3.13	Hồ Thị Trang			13,14	4,89	6,88	0,7			3,91		0,5			1,47	0,3	1,37				15
1.1.3.14	Sâm Thị Huyền Thanh			8,96	3,33	4,81	0,7	0,2		2,82		0,5			0,28	0,3	0,82				11
1.1.3.15	Nguyễn Thị Hồng Duyên			8,25	2,67	5,00	0,7			2,14	1,87					0,3	0,57				8
1.1.3.16	Kim Thị Huyền Trang			8,41	2,67	5,14	0,7			2,14	1,87				0,13	0,3	0,60				8
1.1.3.17	Khúc Thị Thanh			8,45	2,67	5,21	0,7			2,14	1,87					0,5	0,57				8
1.1.3.18	Khúc Thị Hồng			7,76	2,34	4,88	0,7	0,15		1,99	1,74					0,3	0,54				8
1.1.3.19	Trần Thị Thu Hiền			7,35	2,34	4,51	0,7			1,87	1,64					0,3	0,50				7
1.1.3.20	Y Trám			7,57	3,06	3,85	0,7			2,45		0,5				0,2	0,66				9
1.1.3.21	Diệp Khánh Duy			10,41	3,34	6,31	0,7	0,2		2,83	2,48					0,1	0,76				11
1.1.4	Trường PTDTBT - THCS Đắk Pn	18	18	5.911,27	2.155,86	3.204,09	382,54	47,06	-	1.762,34	113,49	382,54	-	-	361,31	154,84	551,31				220,29
1.1.4.1	Nguyễn Văn Hiếu			15,05	5,02	8,51	0,7	0,55		4,46		1			1,50	0,3	1,52				17
1.1.4.2	Đoàn Thị Bích Loan			14,18	5,02	7,69	0,7	0,45		4,38		0,5			1,37	0,3	1,47				17
1.1.4.3	Lê Văn Linh			10,13	3,66	5,53	0,7	0,2		3,09		0,7			0,54	0,3	0,95				12
1.1.4.4	Y Phin			11,64	4,34	6,21	0,7			3,47		1			0,74	0,3	1,09				13
1.1.4.5	Lương Thị Hà			12,32	4,68	6,43	0,7			3,74		0,7			0,98	0,3	1,22				14
1.1.4.6	Nguyễn Ngô			12,54	4,58	6,69	0,7			3,66		0,7			1,33	0,3	1,27				14
1.1.4.7	Nguyễn Văn Huýnh			8,25	2,67	5,00	0,7			2,14	1,87					0,3	0,57				8
1.1.4.8	Nguyễn Bá Hưng			11,95	4,34	6,50	0,7			3,47		1			0,82	0,5	1,11				13
1.1.4.9	Nguyễn Thị Anh Đào			11,30	3,99	6,25	0,7	0,15		3,31		1			0,79	0,3	1,06				13
1.1.4.10	Huýnh Thị Kim Thoa			13,14	4,68	7,18	0,7	0,2		3,90		1			1,07	0,3	1,28				15
1.1.4.11	Đỗ Văn Việt			9,45	3,66	4,90	0,7			2,93		0,5			0,48	0,3	0,89				11
1.1.4.12	Y Bé			9,65	3,66	5,10	0,7			2,93		0,7			0,48	0,3	0,89				11
1.1.4.13	Huýnh Đặng Uyên Phương			11,96	4,34	6,47	0,7			3,47		1			1,00	0,3	1,15				13
1.1.4.14	A Thiết			8,86	3,33	4,73	0,7			2,66		0,7			0,37	0,3	0,79				10
1.1.4.15	Nguyễn Thị Ngọc Hà			9,61	3,66	5,07	0,7			2,93		0,7			0,44	0,3	0,88				11
1.1.4.16	Đinh Thị Thi			8,25	2,67	5,00	0,7			2,14	1,87					0,3	0,57				8
1.1.4.17	Trịnh Thị Huyền			7,57	3,06	3,85	0,7			2,45		0,7					0,66				9
1.1.4.18	Nguyễn Trung Hạnh			8,85	3,65	4,42	0,7			2,92		0,7				0,1	0,78				11
1.1.5	Trường TH Đắk Rve	41	40	13.553,72	4.987,84	7.251,40	871,33	85,01	9,07	4.065,54	438,64	728,64	0,00	0,00	1.031,91	21,25	1.314,47				507,29
1.1.5.1	Đổng Thị Thủy Lan			14,33	5,02	7,77	0,7	0,5		4,416		0,5			1,66		1,54				17
1.1.5.2	Đinh Thị Hải Yên			12,08	4,34	6,48	0,7	0,4		3,792		0,5			1,09		1,25				14
1.1.5.3	Đặng Thị Ngọc Tóa			12,46	4,34	6,89	0,7	0,40		3,792		1,0			1,00		1,23				14
1.1.5.4	Hoàng Thị Thao			13,89	4,98	7,41	0,7		0,2988	4,223		0,5			1,69		1,50				15
1.1.5.5	Trần Thị Kim Sơn			13,16	4,65	7,19	0,7	0,2		3,880		1,0			1,31	0,1	1,32				15
1.1.5.6	Đinh Thị Huyền			10,21	3,99	5,19	0,7			3,192		0,5			0,80		1,03				12
1.1.5.7	Phạm Tuyết Sương			10,91	3,99	5,83	0,7	0,2		3,352		0,7			0,88		1,09				13
1.1.5.8	Võ Thị Giang			11,41	4,34	5,91	0,7			3,472		0,7			1,04		1,16				13
1.1.5.9	Nguyễn Thị Cúc			11,72	4,32	6,21	0,7	0,2		3,616		0,7			0,99		1,19				14
1.1.5.10	Nguyễn Thị Hà			13,40	4,89	7,13	0,7			3,912		1,0			1,52		1,38				15
1.1.5.11	Trần Thị Mai Thanh			13,22	4,34	7,82	0,7			3,472	3,038				0,61		1,06				13
1.1.5.12	Nguyễn Thị Tuyết			11,60	4,32	6,11	0,7	0,15		3,576		0,7			0,98		1,17				14
1.1.5.13	Lê Thị Tịnh			13,25	4,98	6,88	0,7			3,984		0,7			1,49		1,39				15
1.1.5.14	Nguyễn Văn Tân			10,05	3,66	5,43	0,7			2,928		1,0			0,81		0,96				11

1.1.5.15	Nguyễn Thị Bích Thương			7,61	3	3,90	0,7			2,400		0,5			0,30		0,71			9
1.1.5.16	Trương Thị Hạnh			10,95	4,34	5,53	0,7	0,20		3,632		0,5			0,50		1,08			14
1.1.5.17	Y Hồng			12,49	4,58	6,65	0,7			3,664		1,0			1,28		1,26			14
1.1.5.18	Nguyễn Thị Hương			15,11	5,70	7,75	0,7			4,560		0,5			2,00		1,65			17
1.1.5.19	Nông Thị Hoa			13,14	4,98	6,75	0,7			3,984		0,5			1,57		1,41			15
1.1.5.20	Nguyễn Thị Lưu			13,25	4,98	6,88	0,7			3,984		0,7			1,49		1,39			15
1.1.5.21	Dương Thị Lý			11,36	4,32	5,89	0,7			3,456		0,7			1,04		1,15			13
1.1.5.22	Trần Minh Thảo			11,41	4,34	5,91	0,7			3,472		0,7			1,04		1,16			13
1.1.5.23	Trần Thị Thủy			11,25	4,34	5,78	0,7			3,472		0,7			0,91		1,13			13
1.1.5.24	Lê Thị Hương			12,01	4,27	6,55	0,7	0,2		3,576		1,0			1,07		1,19			14
1.1.5.25	Phạm Thị Lý			10,76	3,99	5,73	0,7	0		3,192		1,0			0,84		1,04			12
1.1.5.26	A Đàm			12,49	4,58	6,65	0,7			3,664		1,0			1,28		1,26			14
1.1.5.27	Bùi Thị Ngân			10,26	3,99	5,23	0,7			3,192		0,5			0,84		1,04			12
1.1.5.28	Lại Thị Hoa			11,39	4,34	5,95	0,7			3,472		1,0			0,78		1,10			13
1.1.5.29	Phạm Thị Trang			9,49	3,66	4,91	0,7			2,928		0,7			0,59		0,91			11
1.1.5.30	Hồ T.Thương Thương			10,98	4,34	5,58	0,7			3,472		0,5			0,61	0,3	1,06			13
1.1.5.31	Y Hội			13,52	5,02	7,12	0,7			4,016		1,0			1,41		1,38			15
1.1.5.32	Đào Thị Bích Thảo			6,84	2,67	3,55	0,7			2,136		0,5			0,21		0,62			8
1.1.5.33	Nguyễn Phi Hoàn			7,95	2,67	4,71	0,7			2,136	1,869						0,57			8
1.1.5.34	Nguyễn Thị Mai			6,06	2,34	3,19	0,7			1,872		0,5			0,12		0,53			7
1.1.5.35	Nguyễn T.Thanh Loan			7,20	2,34	4,33	0,7			1,872	1,638				0,12		0,53			7
1.1.5.36	Nguyễn Thị Thương			7,95	2,67	4,71	0,7			2,136	1,869						0,57			8
1.1.5.37	Đinh Thị Lan Anh			7,05	2,34	4,21	0,7			1,872	1,638						0,50			7
1.1.5.38	Lê Thị Hoàn			7,37	2,86	3,85	0,7	0,2		2,448		0,5					0,66			9
1.1.5.39	Nguyễn T.Thom Phương			10,29	3,46	6,09	0,7			2,768	2,422				0,2		0,74			11
1.1.5.40	Tô Thị Lành			8,03	3,34	3,97	0,7			2,672		0,5			0,1		0,72			10
	Hoàng Thị Hồng Vân			8,53	2,67	5,22	0,7	0,15		2,256	1,974				0,14		0,64			9
1.1.6	Trưởng THCS Đắk Rve	31	31	10.092,28	3.807,75	5.313,24	658,81	60,72	-	3.094,78	312,40	507,01	-	-	649,15	30,36	971,29			386,85
1.1.6.1	Hồ Thị Phương Hồng			16,72	6,04	8,85	0,70	0,45		5,19		0,50			2,01		1,83			20
1.1.6.2	Lương Tấn Thanh			12,68	4,68	6,68	0,70	0,35		4,02		0,50			1,11		1,32			15
1.1.6.3	Phan Thanh Hoàn			13,43	5,02	6,99	0,70	0,20	-	4,18		0,50	-	-	1,41		1,43			16
1.1.6.4	Nguyễn Thị Hằng			11,99	4,68	6,07	0,70		-	3,74		0,50	-	-	1,12		1,25			14
1.1.6.5	Trần Thị Dương			9,11	3,66	4,57	0,70			2,93		0,50			0,44		0,88			11
1.1.6.6	Hồ Lê Xuân Huyền			10,68	4,34	5,28	0,70			3,47		0,50			0,61		1,06			13
1.1.6.7	Dương Văn Ván			11,20	4,34	5,74	0,70			3,47		0,50			0,87	0,20	1,12			13
1.1.6.8	Nguyễn Thị Thủy Dung			10,63	4,34	5,24	0,70		-	3,47		0,50	-	-	0,56		1,05			13
1.1.6.9	Chu Văn Tiến			11,78	4,34	6,30	0,70	0,15		3,59		1,00			0,85		1,15			14
1.1.6.10	Lương Thị Mai Hiền			11,40	4,34	5,89	0,70	0,20		3,63		0,50			0,86		1,16			14
1.1.6.11	Lê Thị Thủy Vi			11,38	4,34	5,90	0,70	0,15		3,59		0,50			0,85	0,10	1,15			14
1.1.6.12	Đoàn Thị Kim Ngọc			11,99	4,68	6,07	0,70			3,74		0,50			1,12		1,25			14
1.1.6.13	Lê Thị Hòa			13,68	4,34	8,22	0,70	0,15		3,59	2,56	0,50			0,72		1,12			14
1.1.6.14	Nguyễn Thị Hiền			9,20	3,66	4,64	0,70			2,93		0,50			0,51		0,90			11
1.1.6.15	Klem			11,50	4,34	6,04	0,70		-	3,47		1,00	-	-	0,87		1,12			13
1.1.6.16	Phan Thị Hồng Nhân			8,65	3,66	4,10	0,70			2,93					0,48		0,89			11
1.1.6.17	Nguyễn Ngọc Quân			12,55	4,68	6,61	0,70			3,74		1,00			1,17		1,26			14
1.1.6.18	Phan Thị Thom			13,65	5,02	7,22	0,70			4,02		1,00			1,51		1,40			15
1.1.6.19	Kim Thị Thu Hà			9,35	3,66	4,80	0,70		-	2,93		0,70	-	-	0,48		0,89			11
1.1.6.20	Mai Thị Thu			13,40	5,02	7,02	0,70			4,02		1,00			1,31		1,36			15
1.1.6.21	Nguyễn Đình Hào			12,38	4,68	6,47	0,70			3,74		1,00			1,03		1,23			14
1.1.6.22	Trần Ngọc Đức			15,15	5,02	8,79	0,70			4,02	1,87	1,00			1,20		1,34			15
1.1.6.23	Phùng Hữu Nhân			9,15	3,00	5,48	0,70		-	2,40	1,74	0,50	-	-	0,13		0,67			9
1.1.6.24	Đặng Thị Thanh Thanh			8,41	2,67	5,13	0,70			2,14	1,64	0,50			0,16		0,61			8
1.1.6.25	Đặng Văn Hoàng			6,08	2,67	2,84	0,70			2,14							0,57			8
1.1.6.26	Cao Thành Nam			5,72	2,34	2,84	0,70	0,15		1,99							0,54			8
1.1.6.27	Nguyễn Ngọc Thu Hương			7,89	2,34	5,05	0,70		-	1,87	2,48		-	-			0,50			7
1.1.6.28	Lương Thị Lan Hương			8,03	3,34	3,97	0,70			2,67		0,50				0,10	0,72			10
1.1.6.29	Lê Thị Ngọc			8,37	3,46	4,17	0,70			2,77		0,50				0,20	0,74			11
1.1.6.30	Nguyễn Thị Thủy Dung			8,68	3,66	4,19	0,70	0,20		3,09						0,20	0,83			12
1.1.6.31	Nguyễn Thị Bảo Hường			7,57	3,06	3,85	0,70		-	2,45	-	0,50	-	-		0,20	0,66			9
1.2	- Đào tạo và dạy nghề																			
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	20	20	6.164	2.178	3.514	425	8	8	2.194	582	249	0	0	0	49	472			219
2.1	Trạm Y Tế xã Đắk Rve	20	20	6.163,56	2.178,33	3.513,60	425,04	7,59	7,71	2.193,63	582,09	248,95	-	-	-	48,58	471,63			218,59
2.1.1	Đinh Văn Hùng			12,10	3,66	7,60	0,7	0,25		3,91	2,74				-		0,84			12
2.1.2	Đoàn Đình Sử			10,44	3,99	5,59	0,7			3,99	-	0,5			0,40		0,86			12
2.1.3	Chu Thị Thu Hiền			10,04	3,99	5,19	0,7			3,99	-	0,5			-		0,86			12
2.1.4	Trần Thị Mai			8,11	3,03	4,43	0,7			3,03		0,5			0,20		0,65			9

2.1.5	Nguyễn Thị Văn			9,97	3,96	5,16	0,7			3,96		0,5			-	0,85				12
2.1.6	Phan Thị Nga			9,73	3,03	6,05	0,7			3,03	2,12				0,20	0,65				9
2.1.7	Bùi Thị Nhân			9,53	3,03	5,85	0,7			3,03	2,12				-	0,65				9
2.1.8	Y Mai			9,73	3,03	6,05	0,7			3,03	2,12				0,20	0,65				9
2.1.9	Đặng Thị Thanh			11,36	4,27	6,17	0,7			4,27	-	1,0			0,20	0,92				13
2.1.10	Cao Thị Long			10,00	3,63	5,54	0,7	0,25		3,88	-	0,5			0,20	0,84				11
2.1.11	Lương Thị Kim Huệ			11,36	4,27	6,17	0,7			4,27		1,0			0,20	0,92				13
2.1.12	Nguyễn Thị Hồng			11,16	4,27	5,97	0,7			4,27	-	1,0			-	0,92				13
2.1.13	Nguyễn Thị Thảo			9,10	3,34	5,04	0,7			3,34		1,0			-	0,72				10
2.1.14	Đoàn Thị Tố Trân			8,42	3,26	4,46	0,7			3,26	-	0,5			-	0,70				10
2.1.15	Đặng Thị Xuân Thu			6,82	2,1	4,27	0,7			2,10	1,47				-	0,45				6
2.1.16	Trần Thị Huyền			8,42	3,26	4,46	0,7			3,26		0,5			-	0,70				10
2.1.17	Nguyễn Thành Công			12,53	4,06	7,60	0,7			4,06	2,84				-	0,87				12
2.1.18	Nguyễn Khắc Điệp			11,34	3,65	6,91	0,7			3,65	2,56				-	0,78				11
2.1.19	Lục Đình Hậu			14,05	4,58	8,49	0,7			4,58	3,21				-	0,98				14
2.1.20	Ngô Thị Hà			8,80	3,34	4,74	0,7			3,34		0,7			-	0,72				10
3	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	6	6	1.359,41	652,74	558,55	127,51	9,11	27,12	-	379,63	15,18	-	-	-	-	148,13			66,18
3.1	TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH XÃ	6	6	1.359	653	559	128	9	27	-	380	15	-	-	-	-	148			66
3.1.1	Lê Duy Mạnh			8,00	3,66	3,52	0,70	0,15			2,67					0,82				12
3.1.2	Phan Hùng Hạnh			6,10	2,67	2,82	0,70	0,15			1,97					0,61				9
3.1.3	Lê Đình Thạch			7,12	3,66	2,67	0,70				1,97					0,79				11
3.1.4	Lương Văn Khang			6,05	3,99	1,20	0,70					0,50				0,86				12
3.1.5	Y Nhân			7,33	3,46	3,12	0,70				2,42					0,74				11
3.1.6	Lê Văn Chí			10,19	4,06	5,06	0,70	0,89			3,47					1,06				12
4	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG , ĐOÀN THỂ	76	71	21.642	8.475	11.370	1.551	293	0	0	3.959	580	4.781	0	0	205	1.797			877
4.1	- <i>Quan lý NN</i>	41	40	11.755	4.712	6.052	871	126	0	0	2.056	370	2.619	0	0	9	992			484
4.1.1	VĂN PHÒNG HĐND & UBND	15	15	4.802,47	1.849,23	2.556,72	318,78	85,01	-	-	985,88	103,22	1.063,83	-	-	-	396,52			193,42
4.1.1.1	Huỳnh Ngọc Phong			14,64	5,08	8,40	0,70	0,6			3,98		3,12			1,16				17
4.1.1.2	Trần Văn Hiến			12,73	4,4	7,33	0,70	0,5			3,43		2,69			1,00				15
4.1.1.3	Phan Duy Huỳnh			15,23	5,42	8,60	0,70	0,5	-		4,14		3,26			1,21				18
4.1.1.4	Đào Đức Tiến			13,56	4,74	7,75	0,70	0,5	-		3,67		2,88			1,07				16
4.1.1.5	A Phấn			9,69	4,40	4,35	0,70	0,15				1,00	2,50			0,93				14
4.1.1.6	Đinh Thị Sương			9,19	4,40	3,85	0,70	0,15				0,50	2,50			0,93				14
4.1.1.7	Phạm Việt Thạch			13,79	5,08	7,61	0,70	0,25			3,73		2,93			1,09				16
4.1.1.8	Huỳnh Trần Đông			10,39	3,66	5,97	0,70		-		2,56	0,70	2,01			0,75				11
4.1.1.9	Lê Văn Dầu			9,78	4,74	4,04	0,70	0,15				0,50	2,69			1,00				15
4.1.1.10	A Lê Nuk			7,25	2,67	4,04	0,70				1,87		1,47			0,55				8
4.1.1.11	A Rân			9,69	3,66	5,28	0,70				2,56		2,01			0,75				11
4.1.1.12	Y Văn			9,69	3,66	5,28	0,70				2,56		2,01			0,75				11
4.1.1.13	Lê Trần Thanh Huyền			6,44	2,34	3,63	0,70				1,64		1,29			0,48				7
4.1.1.14	Vân Thị Hồng			8,88	3,33	4,86	0,70				2,33		1,83			0,68				10
4.1.1.15	Đinh Văn Đức			7,24	3,33	3,23	0,70					0,70	1,83			0,68				10
4.1.2	Phòng Kinh tế xã	10	10	2.690,27	1.075,96	1.390,32	212,52	16,70	-	-	519,61	78,94	559,52	-	-	3,04	223,99			109,27
4.1.2.1	Nguyễn Trọng Phấn			12,12	4,4	6,76	0,7	0,25			3,255		2,558			0,95				14
4.1.2.2	Nguyễn Thị Thúy Kiều			10,86	3,99	6,03	0,7	0,15			2,898		2,277			0,85				13
4.1.2.3	Nguyễn Thị Thu			12,11	4,32	6,90	0,7				3,024	0,7	2,376		0,10	0,89				13
4.1.2.4	Phạm Thị Hồng Phương			7,62	3,66	3,21	0,7					0,5	2,013			0,75				11
4.1.2.5	Phạm Thị Nhân			7,24	3,33	3,23	0,7					0,7	1,831			0,68				10
4.1.2.6	Nguyễn Xuân Huy			8,02	4,40	2,69	0,7	0,15				0,7	1,137			0,93				14
4.1.2.7	Nguyễn Tấn Sang			7,25	2,67	4,04	0,7				1,869		1,468			0,55				8
4.1.2.8	Hồ Thị Thanh Thủy			8,88	3,33	4,86	0,7				2,331		1,831			0,68				10
4.1.2.9	Phạm Văn Quý			6,44	2,34	3,63	0,7				1,638		1,287			0,48				7
4.1.2.10	Nguyễn Văn Tấn			8,06	3,00	4,45	0,7				2,1		1,650			0,61				9
4.1.3	Phòng Văn hóa-Xã hội	9	9	2.558,2854	1.076,2620	1.257,9666	191,2680	16,6980	0,0000	0,0000	309,2166	136,6200	601,1280	0,0000	0,0000	3,0360	224,0568			109,2960
4.1.3.1	Trương Thị Ngọc Anh			15,455	5,76	8,463	0,70	0,25			4,21		3,31			1,23				18
4.1.3.2	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt			8,966	3,99	4,127	0,70	0,15				1,00	2,28			0,85				13
4.1.3.3	Vũ Thị Huệ			11,870	4,40	6,537	0,70	0,15			3,19		2,50			0,93				14
4.1.3.4	Đỗ Thị Kim Huệ			7,044	3,33	3,031	0,70					0,50	1,83			0,68				10
4.1.3.5	Nguyễn Thị Tố Như			7,544	3,33	3,531	0,70					1,00	1,83			0,68				10
4.1.3.6	Đinh Thị Nga			7,044	3,33	3,031	0,70					0,50	1,83			0,68				10
4.1.3.7	Ngô Duy Đông			7,623	3,66	3,213	0,70					0,50	2,01			0,75				11
4.1.3.8	Phan Đình Thọ			8,123	3,66	3,713	0,70					1,00	2,01			0,75				11
4.1.3.9	Đoàn Thị Ngọc Điệp			10,595	3,99	5,787	0,70				2,79		2,19			0,10	0,82			12
4.1.4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đắk Rve	7	6	1.703,9914	710,1204	846,7404	148,7640	7,5900	0,0000	0,0000	240,9977	51,6120	394,7407	0,0000	0,0000	3,0360	147,1306			71,7710
4.1.4.1	Nguyễn Tấn Vũ			9,561	4,40	4,207	0,70	0,25				0,70	2,558			0,95				14
4.1.4.2	Nguyễn Thị Thủy			7,623	3,66	3,213	0,70					0,50	2,013			0,75				11

4.1.4.3	Nguyễn Chí Văn			9,685	3,66	5,275	0,70				2,562		2,013				0,75				11
4.1.4.4	Đỗ Xuân Nguyên			8,302	3,99	3,494	0,70					0,50	2,195			0,10	0,82				12
4.1.4.5	Đặng Nguyễn Kim Chung			8,065	3,00	4,450	0,70				2,100		1,650				0,61				9
4.1.4.6	Phan Thị Mỹ Hạnh			6,445	2,34	3,625	0,70				1,638		1,287				0,48				7
4.1.4.7	biên chế chưa tuyển			6,445	2,34	3,625	0,70				1,638		1,287				0,48				7
4.2	- Đảng, đoàn thể	32	31	9.887	3.764	5.318	680	167	0	0	1.904	209	2.162	0	0	196	806				393
4.2.1	VP Đảng ủy Xã Đăk Rve	21	20	6.801,63	2.521,40	3.738,45	446,29	121,44	-	-	1.387,76	133,58	1.453,56	-	-	195,82	541,78				264,28
4.2.1.1	Trương Thanh Tùng			16,86	5,76	9,78	0,70	0,70			4,52		3,55			0,30	1,32				20
4.2.1.2	Đinh Thị Hồng Thu			14,11	4,74	8,28	0,70	0,60			3,74		2,94			0,30	1,09				16
4.2.1.3	Lê Văn Thái	0	0	14,92	5,42	8,34	0,70	0,25	-		3,97		3,12	-		0,30	1,16				17
4.2.1.4	Trần Quốc Bảo	0	0	13,86	4,74	8,05	0,70	0,50	-		3,67		2,88	-		0,30	1,07				16
4.2.1.5	Bùi Thanh Tuấn			13,03	4,40	7,63	0,70	0,50			3,43		2,69			0,30	1,00				15
4.2.1.6	Lê Văn Cường			11,29	3,99	6,44	0,70	0,20			2,93		2,30			0,30	0,86				13
4.2.1.7	Huỳnh Thị Hoa			13,13	4,74	7,38	0,70	0,20			3,46		2,72			0,30	1,01				15
4.2.1.8	Phạm Văn Nhạc	0	0	10,35	3,66	5,91	0,70	0,15	-		2,67		2,10	-		0,30	0,78				12
4.2.1.9	Trần Văn Hoàng			7,81	3,33	3,76	0,70	0,15			-	0,70	1,91			0,30	0,71				11
4.2.1.10	Tào Văn Hiệp			12,78	4,65	7,15	0,70	0,15			3,36		2,64			0,30	0,98				15
4.2.1.11	Đặng Thị Hương Giang			9,54	3,33	5,50	0,70	0,15			2,44		1,91			0,30	0,71				11
4.2.1.12	Lê Xuân Thanh			7,61	3,33	3,56	0,70	0,15				0,50	1,91			0,30	0,71				11
4.2.1.13	Nguyễn Việt Cửu			8,97	3,99	4,13	0,70	0,15				0,70	2,28			0,30	0,85				13
4.2.1.14	Võ Thị Trang			10,35	3,66	5,91	0,70	0,15			2,67		2,10			0,30	0,78				12
4.2.1.15	Y Nga	0	0	10,04	3,66	5,63	0,70		-		2,56		2,01	-		0,35	0,75				11
4.2.1.16	Nguyễn Hoàng Hán			8,42	3,66	4,01	0,70			-	1,00		2,01			0,30	0,75				11
4.2.1.17	Nguyễn Thị Kiểm			9,10	3,99	4,29	0,70			-	1,00		2,19			0,40	0,82				12
4.2.1.18	Y Phụng			6,74	2,34	3,92	0,70				1,64		1,29			0,30	0,48				7
4.2.1.19	Cao Văn Tuấn	0	0	6,76	3,00	3,15	0,70		-		-	0,50	1,65	-		0,30	0,61				9
4.2.1.20	Đỗ Hoài Thịnh			11,61	4,32	6,40	0,70				3,02	-	2,38			0,30	0,89				13
4.2.1.21	Biên chế chưa tuyển			6,74	2,34	3,92	0,70				1,64		1,29			0,30	0,48				7
				-		-					-		-				-				
	HD 111 theo hệ số (chuyển giao từ Huyện ủy cũ)																				
	HD 112 theo hệ số (chuyển giao từ Huyện ủy cũ)																				
*	PC BCD 35	14																			đã lập dự toán tại Báo cáo dự toán tiền lương 2027 theo biên chế được phê duyệt gửi stc
*	PC CTV dự luận xã hội	7																			
*	PC báo cáo viên	7																			
*	PC bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo QĐ 113-QĐ/VPTW, ngày 25/3/2026	26																			
*	PC bồi dưỡng công tác văn thư	3																			
4.2.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam	11	11	3.085,67	1.242,33	1.579,33	233,77	45,54	-	-	515,79	75,90	708,33	-	-	-	264,01				128,79
4.2.2.1	Hoàng Đình Hải			13,803	4,98	7,700	0,70	0,50			3,486		3,014			1,123					17
4.2.2.2	Đặng Vĩnh Phú			11,744	4,32	6,487	0,70	0,25			3,024		2,514			0,937					14
4.2.2.3	Đinh Thị Xuân Lan			12,555	4,65	6,900	0,70	0,25			3,255		2,695			1,004					15
4.2.2.4	Đinh Hoàng Đức			7,694	2,67	4,425	0,70	0,25			1,869		1,606			0,599					9
4.2.2.5	Đinh Văn Hải			6,904	3,00	3,237	0,70	0,25				0,50	1,788			0,666					10
4.2.2.6	Y Lua			11,306	4,32	6,100	0,70				3,024		2,376			0,886					13
4.2.2.7	Nông Hồng Sơn			7,044	3,33	3,031	0,70					0,50	1,831			0,683					10
4.2.2.8	Lê Thị Huyền Trang			8,875	3,33	4,862	0,70				2,331		1,831			0,683					10
4.2.2.9	A Ty			5,886	2,67	2,668	0,70					0,50	1,468			0,547					8
4.2.2.10	A Diêu			7,044	3,33	3,031	0,70					0,50	1,831			0,683					10
4.2.2.11	Nguyễn Xuân Biên			8,78	4,32	3,58	0,70					0,50	2,376			0,886					13
4.3	- Người làm việc tại các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ	3	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
4.3.1	Hội người cao tuổi																				
	biên chế chưa tuyển																				
4.3.2	Hội Khuyến học																				
	biên chế chưa tuyển																				
4.3.3	Hội Chữ thập đỏ																				
	biên chế chưa tuyển																				
II	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỎ DÂN PHỐ	0	0	1.866,84	1.866,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Bí thư			699,19	699,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Y Loan			2,170	2,17																
1.2	Lê Văn Thanh			2,170	2,17																
1.3	Nguyễn Thị Mai Lan			2,670	2,67																
1.4	Huỳnh Thị Liên			2,670	2,67																
1.5	Y Thái			2,670	2,67																

1.6	Đinh Văn Chế			2,670	2,67														
1.7	A Teo			2,670	2,67														
1.8	Y Hon			2,670	2,67														
1.9	Y Quar			2,670	2,67														
2	thôn trưởng			471,19	471,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Y Loan	kiêm nhiệm		1,085	1,08														
2.2	Lê Văn Thanh	kiêm nhiệm		1,085	1,08														
2.3	Huỳnh Thị Liên	kiêm nhiệm		1,335	1,33														
2.4	Y Thái	kiêm nhiệm		1,335	1,33														
2.5	Đinh Ngọc Linh			2,670	2,67														
2.6	Sầm Minh Đồng			2,670	2,67														
2.7	Y Hon	kiêm nhiệm		1,335	1,33														
2.8	A Teo	kiêm nhiệm		1,335	1,33														
2.9	A Méo			2,670	2,67														
3	Trưởng ban CTMT	9		696,458	696,458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7 thôn đặc biệt khó khăn	7		18,620	18,62														
	2 thôn còn lại	2		4,320	4,32														
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	0	0	163,94	-	163,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163,94	-		
1	Trương Thanh Tùng			0,30	0,30											0,30			
2	Đinh Thị Hồng Thu			0,30	0,30											0,30			
3	Huỳnh Ngọc Phong			0,30	0,30											0,30			
4	Đào Đức Tiến			0,30	0,30											0,30			
5	Trần Quốc Bảo			0,30	0,30											0,30			
6	Bùi Thanh Tuấn			0,30	0,30											0,30			
7	Hoàng Đình Hải			0,30	0,30											0,30			
8	Lê Đình Hậu			0,30	0,30											0,30			
9	A Phiến			0,30	0,30											0,30			
10	Đinh Thị Sương			0,30	0,30											0,30			
11	Nguyễn Trọng Phần			0,30	0,30											0,30			
12	Đinh Thị Xuân Lan			0,30	0,30											0,30			
13	Đinh Hoàng Đức			0,30	0,30											0,30			
14	Y Loan			0,30	0,30											0,30			
15	Trần Hồng Hưng			0,30	0,30											0,30			
16	Huỳnh Thị Liên			0,30	0,30											0,30			
17	A Teo			0,30	0,30											0,30			
18	A Thâm			0,30	0,30											0,30			
IV	PHỤ CÁP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	0	0	245,92	-	245,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245,92	-		
01	Trương Thanh Tùng			0,30	0,30											0,30			
02	Đinh Thị Hồng Thu			0,30	0,30											0,30			
03	Huỳnh Ngọc Phong			0,30	0,30											0,30			
04	Đào Đức Tiến			0,30	0,30											0,30			
05	Trần Quốc Bảo			0,30	0,30											0,30			
06	Bùi Thanh Tuấn			0,30	0,30											0,30			
07	Hoàng Đình Hải			0,30	0,30											0,30			
08	Lê Đình Hậu			0,30	0,30											0,30			
09	Huỳnh Tấn Đạt			0,30	0,30											0,30			
10	Trần Văn Hiến			0,30	0,30											0,30			
11	Phan Duy Huỳnh			0,30	0,30											0,30			
12	Huỳnh Thị Hoa			0,30	0,30											0,30			
13	Lê Văn Cường			0,30	0,30											0,30			
14	Lê Văn Thái			0,30	0,30											0,30			
15	Đinh Thị Xuân Lan			0,30	0,30											0,30			
16	Đặng Vĩnh Phú			0,30	0,30											0,30			
17	A Phiến			0,30	0,30											0,30			
18	Đinh Thị Sương			0,30	0,30											0,30			
19	Nguyễn Tấn Vũ			0,30	0,30											0,30			
20	Nguyễn Trọng Phần			0,30	0,30											0,30			
21	Phạm Việt Thạch			0,30	0,30											0,30			
22	Tào Văn Hiệp			0,30	0,30											0,30			
23	Đinh Hoàng Đức			0,30	0,30											0,30			
24	Y Uk			0,30	0,30											0,30			
25	Nguyễn Thị Mai Lan			0,30	0,30											0,30			
26	Nguyễn Văn Hiếu			0,30	0,30											0,30			
27	Trần Thị Thanh Quang			0,30	0,30											0,30			
V	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC	0																	
	+ Bí thư, chủ tịch.	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN NĂM 2027

7.999,68

0

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ MẬT ĐẾN 01/9/2026	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYỀN NĂM 2027 THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 2,53 TRIỆU ĐỒNG												Quỹ tiền thưởng
				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP (1)	Trong đó								CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, BHXH, BHYT, BHTN (2)	
							PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC		
1	2	3	4	3=4+5+115	4	5=6 +...+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	0	0	1.333,28	28,74	33,60	1,88	15,64	5,63	-	3,71	-	6,74	-	7,96	87,25
	Trong đó:															
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			826,94	19,56	22,57	1,39	13,54	0,91	-	-	-	6,74	-	5,95	59,38
1.1	Giáo dục:			826,94	19,56	22,57	1,39	13,54	0,91	-	-	-	6,74	-	5,95	59,38
1.1.1	TRƯỜNG MẦM NON 19/5			176,032	5,200	2,748	0,085	1,414	-	-	-	-	1,249	-	1,405	15,787
1	Trần Thị Thanh Quang			0,950			0,051						0,051			0
2	Võ Thị Sen			1,060			0,043						0,043		0,009	0
3	Đinh Thị Ngọc Thùy			21,594	0,310		0,319		0,248				0,071		0,082	0,94116
4	Nguyễn Thị Vân			4,096			0,116	0,035	0,028				0,053		0,019	0
5	Võ Thị Túy			2,820			0,160	0,050	0,040				0,070		0,026	0
6	Phan Thị Nhân			1,131			0,046						0,046		0,010	0
7	Nguyễn Hà Thảo			1,162			0,042						0,042		0,009	0
8	Nguyễn Thị Kiều Diễm			14,020	0,330		0,281		0,231				0,050		0,082	1,00188
9	Dương Thị Tùng			21,362	0,330		0,290		0,231				0,059		0,084	1,00188
10	Đặng Thị Thu Hiền			1,107			0,040						0,040		0,009	0
11	Nguyễn Thanh Minh			0,861			0,040						0,040		0,009	0
12	Nguyễn Thị Thảo			16,453	0,310		0,329		0,248				0,081		0,084	0,94116
13	Nguyễn Thị Thanh Hoa			0,609			0,033						0,033		0,007	0
14	Phạm Thị Lâm			10,283	0,310		0,291		0,248				0,043		0,076	0,94116
15	Y Khách			0,812			0,033						0,033		0,007	0
16	Hoàng Thị Thanh			5,384	0,310		0,040						0,040		0,075	0,94116
17	Hoàng Hà Mỹ			0,184			0,030						0,030		0,006	0
18	H Mân Niê			0,375			0,061						0,061		0,013	0
19	Nguyễn Thị Bích Thủy			10,482	0,310		0,031						0,031		0,073	0,94116
20	Nguyễn Thị Kim Oanh			6,175	0,310		0,025						0,025		0,072	0,94116
21	Y Thương			6,175	0,310		0,025						0,025		0,072	0,94116
22	Lê Thị Tô Nguyên			6,232	0,310		0,028						0,028		0,073	0,94116
23	Đỗ Thị Bích Phương			6,118	0,310		0,022						0,022		0,071	0,94116
24	Y Dung			6,118	0,310		0,022						0,022		0,071	0,94116
25	Y Dương			6,118	0,310		0,022						0,022		0,071	0,94116
26	Y Mỹ			6,118	0,310		0,022						0,022		0,071	0,94116
27	Y Ngọc Thùy			6,118	0,310		0,022						0,022		0,071	0,94116
28	Phạm Thị Thom			5,349			0,145						0,145		0,031	0
29	Đinh Thị Minh Huệ			5,814	0,200		0,140		0,140						0,043	0,6072
30	Lê Thị Hải Yến			0,953	0,310		-								0,067	0,94116
1.1.2	Mầm non Đăk Pnc	21	21	99,11	1,88	3,07	0,27	1,72	0,22	-	-	-	0,87	-	0,65	5,71
1	Triệu Thị Bích Hạnh			7,95	0,33		0,36		0,26				0,10		0,092	1,00188
2	Lê Thị Hồng Yên			21,59	0,31		0,32		0,25				0,07		0,082	0,94116
3	Lê Thị Thu Hào			6,45			0,56	0,27	0,21				0,08		0,075	0
4	An Thị Thanh Vân			13,94	0,31		0,30		0,25				0,05		0,078	0,94116
5	Hồ Thị Hằng			15,51	0,31		0,29		0,25				0,05		0,077	0,94116
6	Y Thi			19,65	0,31		0,27		0,25				0,02		0,071	0,94116
7	Y Xuing			4,26	0,31		0,47		0,25	0,22			-		0,067	0,94116
8	Triệu Thị Bích Hạnh			0,89			0,05						0,05		0,010	0

9	Lê Thị Hồng Yên			0,13		0,04						0,04		0,009	0	
10	Lê Thị Thu Hào			0,69		0,06						0,06		0,012	0	
11	An Thị Thanh Vân			0,90		0,04						0,04		0,008	0	
12	Hồ Thị Hằng			0,92		0,03						0,03		0,007	0	
13	Nguyễn Thị Dung			0,42		0,05						0,05		0,010	0	
14	Trần Thị Lệ Xuân			0,62		0,03						0,03		0,007	0	
15	Đinh Thị Minh Hào			0,92		0,03						0,03		0,006	0	
16	Nguyễn Thị Vân			0,62		0,03						0,03		0,007	0	
17	Y Thiéo			0,75		0,03						0,03		0,007	0	
18	Y Thị			0,44		0,02						0,02		0,005	0	
19	Nguyễn Thị Hạnh			0,84		0,03						0,03		0,007	0	
20	Đinh Thị Phước			1,13		0,03						0,03		0,007	0	
21	Y Ngang			0,50		0,03		-				0,03		0,006	0	
1.1.3	Trường PTDTBT - TH Đắk Pnc			140,31	2,31	3,60	0,24	2,04	0,23	-	-	-	1,08	-	0,78	7,01
1	Lê Xuân Cao			21,10	0,34	0,39		0,27				0,12		0,10	1,03224	
2	Lê Xuân Cao			1,04		0,07						0,07		0,01	0	
3	Lê Thị Thành			1,54		0,05						0,05		0,01	0	
4	Trần Thị Hoan			0,53		0,06						0,06		0,01	0	
5	Đỗ Thị Vân Anh			19,77	0,33	0,36		0,26				0,10		0,09	1,00188	
6	Vương Thị Trúc			18,47	0,31	0,33		0,25				0,09		0,09	0,94116	
7	Lương Thị Mỹ Hạnh			13,69	0,33	0,35		0,26				0,09		0,09	1,00188	
8	Lương Thị Mỹ Hạnh			0,61		0,05						0,05		0,01	0	
9	Trần Thị Thu Phương			1,07		0,04						0,04		0,01	0	
10	Trần Thị Thu Phương			13,96	0,34	0,36		0,27				0,09		0,09	1,03224	
11	Lê Thị Hồng Thúy			1,29		0,05						0,05		0,01	0	
12	Đinh Hữu Trung			0,61		0,04						0,04		0,01	0	
13	Phạm Văn Chiến			1,35		0,04						0,04		0,01	0	
14	Ngô Thúy Quỳnh			8,77	0,33	0,29		0,26				0,02		0,08	1,00188	
15	Võ Thị Mỹ Thuyền			0,68		0,04						0,04		0,01	0	
16	Hồ Thị Trang			1,80		0,05						0,05		0,01	0	
17	Hồ Thị Trang			5,92		0,52	0,24	0,20				0,08		0,07	0	
18	Kim Thị Huyền Trang			0,90		0,03						0,03		0,01	0	
19	Khúc Thị Hồng			27,20	0,33	0,49		0,26	0,23					0,07	1,00188	
1.1.4	Trường PTDTBT - THCS Đắk Pnc			98,04	2,52	3,00	-	2,02	0,23	-	-	-	0,75	-	0,70	7,65
1	Nguyễn Văn Hiếu			18,23	0,34	0,37		0,27				0,10		0,09	1,03224	
2	Đoàn Thị Bích Loan			1,39		0,05						0,05		0,01	0	
3	Lê Văn Linh			0,11		0,04						0,04		0,01	0	
4	Y Phin			11,47	0,34	0,33		0,27				0,06		0,09	1,03224	
5	Lương Thị Hà			0,72		0,05						0,05		0,01	0	
6	Nguyễn Ngô			7,46	0,31	0,34		0,25				0,09		0,09	0,94116	
7	Nguyễn Bá Hưng			0,93		0,04						0,04		0,01	0	
8	Nguyễn Thị Anh Đào			0,86		0,04						0,04		0,01	0	
9	Huỳnh Thị Kim Thoa			1,01		0,05						0,05		0,01	0	
10	Đỗ Văn Việt			7,30	0,33	0,31		0,26				0,05		0,08	1,00188	
11	Y Bê			0,68		0,04						0,04		0,01	0	
12	Huỳnh Đặng Uyên Phương			5,95	0,34	0,35		0,27				0,08		0,09	1,03224	
13	A Thiết			21,65	0,33	0,30		0,26				0,04		0,08	1,00188	
14	Nguyễn Thị Ngọc Hà			0,56		0,04						0,04		0,01	0	
15	Đinh Thị Thiên			13,60	0,33	0,49		0,26	0,23					0,07	1,00188	
16	Trịnh Thị Huyền			6,12	0,20	0,16		0,16						0,04	0,6072	
1.1.5	Trường TH Đắk Rve			192,65	3,95	7,11	0,79	3,79	0,23	-	-	-	2,30	-	1,51	11,99
	Năng lượng			163,21	3,95	5,67	0,79	3,79	0,23	-	-	-	0,86	-	1,20	11,9922
1	Hoàng Thị Thao			3,63		0,11	0,05	0,04				0,02		0,01	0	
2	Võ Thị Giang			10,96	0,34	0,30		0,27				0,03		0,08	1,03224	
3	Nguyễn Thị Mai			20,80	0,33	0,28		0,26				0,02		0,07	1,00188	
4	Nguyễn T.Thanh Loan			4,63	0,33	0,51		0,26	0,23			0,02		0,07	1,00188	
5	Đào Thị Bích Thảo			8,77	0,33	0,29		0,26				0,02		0,08	1,00188	
6	Lê Thị Tịnh			6,02		0,53	0,25	0,20				0,07		0,07	0	
7	Dương Thị Lý			7,70	0,33	0,34		0,26				0,08		0,09	1,00188	
8	Phạm Thị Lý			16,97	0,33	0,33		0,26				0,07		0,09	1,00188	

9	Y Hội			8,06	0,34	0,36	0,27					0,09		0,09	1,03224
10	Trần Thị Kim Sơn			19,56	0,33	0,35	0,26					0,09		0,09	1,00188
11	Y Hồng			7,35	0,31	0,33	0,25					0,08		0,08	0,94116
12	A Đam			7,35	0,31	0,33	0,25					0,08		0,08	0,94116
13	Nguyễn Phi Hoàn			18,51	0,33	0,26	0,26							0,07	1,00188
14	Nguyễn Thị Lưu			5,99		0,52	0,25	0,20				0,07		0,07	0
15	Nguyễn Thị Hà			5,81		0,51	0,24	0,19				0,07		0,07	0
16	Trương Thị Hạnh			11,09	0,34	0,31	0,27					0,04		0,08	1,03224
	Thâm niên nghề			29,45	-	1,44	-	-	-	-	-	1,44	-	0,31	0
1	Đổng Thị Thủy Lan			0,62		0,05						0,0502		0,01	0
2	Đinh Thị Hải Yến			0,40		0,04						0,0434		0,01	0
3	Đặng Thị Ngọc Tỏa			1,07		0,04						0,04		0,01	0
4	Hoàng Thị Thao			1,38		0,05						0,0498		0,01	0
5	Trần Thị Kim Sơn			1,43		0,05						0,0465		0,01	0
6	Đinh Thị Huyền			0,98		0,04						0,0399		0,01	0
7	Phạm Tuyết Sương			1,23		0,04						0,0399		0,01	0
8	Võ Thị Giang			1,47		0,04						0,04		0,01	0
9	Nguyễn Thị Cúc			1,20		0,04						0,0432		0,01	0
10	Nguyễn Thị Hà			1,35		0,05						0,0489		0,01	0
11	Trần Thị Mai Thanh			1,07		0,04						0,0434		0,01	0
12	Nguyễn Thị Tuyết			0,93		0,04						0,0432		0,01	0
13	Lê Thị Tịnh			1,84		0,05						0,05		0,01	0
14	Nguyễn Văn Tân			0,23		0,04						0,0366		0,01	0
15	Nguyễn Thị Bích Thương			0,46		0,03						0,03		0,01	0
16	Trương Thị Hạnh			1,47		0,04						0,04		0,01	0
17	Y Hồng			0,56		0,05						0,05		0,01	0
18	Nguyễn Thị Hương			0,70		0,06						0,06		0,01	0
19	Nông Thị Hoa			0,61		0,05						0,05		0,01	0
20	Nguyễn Thị Lưu			0,61		0,05						0,05		0,01	0
21	Dương Thị Lý			1,20		0,04						0,04		0,01	0
22	Trần Minh Thảo			0,67		0,04						0,04		0,01	0
23	Trần Thị Thủy			1,33		0,04						0,04		0,01	0
24	Lê Thị Hương			1,05		0,04						0,04		0,01	0
25	Phạm Thị Lý			0,25		0,04						0,04		0,01	0
26	A Đam			0,56		0,05						0,05		0,01	0
27	Bùi Thị Ngân			0,61		0,04						0,04		0,01	0
28	Lại Thị Hoa			0,40		0,04						0,04		0,01	0
29	Phạm Thị Trang			0,34		0,04						0,04		0,01	0
30	Hồ T.Thương Thương			1,07		0,04						0,04		0,01	0
31	Y Hội			0,62		0,05						0,05		0,01	0
32	Đào Thị Bích Thảo			0,33		0,03						0,03		0,01	0
33	Nguyễn Thị Mai			0,72		0,02						0,02		0,01	0
34	Nguyễn T.Thanh Loan			0,72		0,02						0,02		0,01	0
1.1.6	Trường THCS Đắk Rve			120,79	3,70	3,04	-	2,56	-	-	-	0,48	-	0,90	11,23
1	Phan Thanh Hoàn			18,14	0,34	0,36	0,27					0,09		0,09	1,03224
2	Dương Văn Vãn			15,54	0,34	0,34	0,27					0,07		0,09	1,03224
3	Nguyễn Thị Thủy Dung			11,22	0,34	0,32	0,27					0,04		0,08	1,03224
4	Chu Văn Tiến			11,59	0,34	0,34	0,27					0,06		0,09	1,03224
5	Lương Thị Mai Hiền			11,65	0,34	0,34	0,27					0,07		0,09	1,03224
6	Nguyễn Thị Hiền			9,12	0,33	0,31	0,26					0,05		0,08	1,00188
7	Nguyễn Đình Hào			5,92	0,34	0,35	0,27					0,08		0,09	1,03224
8	Đặng Thị Thanh Thanh			19,18	0,33	0,28	0,26					0,02		0,08	1,00188
9	Cao Thành Nam			1,68	0,33	0,26	0,26							0,07	1,00188
10	Nguyễn Thị Thủy Dung			9,45	0,33	0,07	0,07							0,07	1,00188
11	Nguyễn Thị Bảo Hường			7,30	0,34	0,07	0,07							0,07	1,03224
1.2	- Đào tạo và dạy nghề														
2	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			75,79	2,10	2,59	0,49	2,10	-	-	-	-	-	0,56	6,38
2.1	Trạm Y Tế xã Đắk Rve			75,79	2,10	2,59	0,49	2,10	-	-	-	-	-	0,56	6,38
1	Nguyễn Thị Thảo			15,64	0,31	0,31	0,31							0,07	0,94116
2	Trần Thị Huyền			10,09	0,20	0,20	0,20							0,04	0,6072

3	Trần Thị Mai			1,74	0,31	0,31		0,31							0,07	0,94116
4	Đặng Thị Xuân Thu			10,42	0,31	0,31		0,31							0,07	0,94116
5	Doãn Đình Sử			9,25	0,33	0,33		0,33							0,07	1,00188
6	Đinh Văn Hùng			7,40	0,33	0,33		0,33							0,07	1,00188
7	Ngô Thị Hà			12,16	0,31	0,31		0,31							0,07	0,94116
8	Nguyễn Thành Công			3,74		0,20	0,203								0,04	0
9	Cao Thị Long			5,36		0,29	0,2904								0,06	0
3	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			12,17	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	1,00
3.1	TT CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH XÃ			12,17	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	1,00
1	Lương Văn Khang			12,17	0,33	-									0,07	1,00188
4	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG , ĐOÀN THỂ			418,383064	6,75	8,4375	0	0	4,725	0	3,7125	0	0	0	1,38375	20,493
4.1	- Quản lý NN			123,7882195	2,66	3,325	0	0	1,862	0	1,463	0	0	0	0,5453	8,07576
4.1.1	VĂN PHÒNG HĐND & UBND			43,850719	1,01	1,2625	0	0	0,707	0	0,5555	0	0	0	0,20705	3,06636
1	Huỳnh Ngọc Phong			14,78	0,34	0,42			0,24		0,19				0,07	1,03224
2	A Lê Nuk			16,40	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
3	Phạm Viết Thạch			12,67	0,34	0,42			0,24		0,19				0,07	1,03224
4.1.2	Phòng Kinh tế xã			8,198718	0,33	0,4125	0	0	0,231	0	0,1815	0	0	0	0,06765	1,00188
1	Hồ Thị Thanh Thủy			8,20	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
4.1.3	Phòng Văn hóa-Xã hội			24,596154	0,33	0,4125	0	0	0,231	0	0,1815	0	0	0	0,06765	1,00188
	Trương Thị Ngọc Anh			-	-	-			-		-				-	0
	Phan Đình Thọ			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
4.1.4	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đăk Rve			47,1426285	0,99	1,2375	0	0	0,693	0	0,5445	0	0	0	0,20295	3,00564
	Nguyễn Chí Văn			12,30	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Đặng Nguyễn Kim Chung			10,25	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Phan Thị Mỹ Hạnh			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
4.2	- Đảng, đoàn thể			294,5948445	4,09	5,1125	0	0	2,863	0	2,2495	0	0	0	0,83845	12,41724
4.2.1	VP Đảng ủy Xã Đăk Rve			248,197554	3,33	4,1625	0	0	2,331	0	1,8315	0	0	0	0,68265	10,10988
	Đỗ Hoài Thịnh			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Đặng Thị Hương Giang			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Lê Văn cường			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Nguyễn Viết Cừu			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Tào Văn Hiệp			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Trương Thanh Tùng			25,34	0,34	0,42			0,24		0,19				0,07	1,03224
	Trần Quốc Bảo			25,34	0,34	0,42			0,24		0,19				0,07	1,03224
	Lê Văn Thái			25,34	0,34	0,42			0,24		0,19				0,07	1,03224
	Nguyễn Thị Kiêm			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Y Nga			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
4.2.2	Ủy ban MTTQ Việt Nam			46,3972905	0,76	0,95	0	0	0,532	0	0,418	0	0	0	0,1558	2,30736
	Hoàng Đình Hải			7,45	0,1	0,13			0,07		0,06				0,02	0,3036
	Đinh Văn Hải			24,60	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188
	Nông Hồng Sơn			14,35	0,33	0,41			0,23		0,18				0,07	1,00188